| | |
|---|---|
| train<br>n. /trein/ | đào tạo, huấn luyện |
| sport player n. | người chơi thể thao |
| (to) do research on/about sth | tiến hành nghiên cứu về |
| (to) think about | suy nghĩ về |
| professional<br>adj. /prə'feʃənl/ | chuyên nghiệp |
| both<br>det., pron. /bouθ/ | cả hai |
| maybe | có lẽ |
| minute<br>n. /'minit/ | phút |
| (to) take care of | = look after: chăm sóc |
| environment<br>n. /in'vaiərənmənt/ | môi trường, hoàn cảnh xung quanh |
| art gallery n. | phòng triển lãm nghệ thuật |
| (be) interested in | quan tâm đến, thích thú với |
| interview v. | phỏng vấn |
| would love to | muốn làm gì |
| attend<br>v. /ə'tend/ | tham dự, tham gia |
| seminar | hội thảo, hội nghị chuyên đề |



LIVEWORKSHEETS

| | |
|---|---|
| (to) save people's lives | cứu người |
| (be) physically strong | khỏe (về mặt thể chất) |
| (to) make decision | đưa ra quyết định, quyết định |
| (be) good at | giỏi về cái gì |
| (to) have the heart to do sth | sẵn lòng làm gì, hết lòng làm gì |
| (to) risk one's live | liều mình, liều mạng |
| rewarding adj. | xứng đáng, đáng giá |
| dangerous<br>adj. / ˈdeindʒərəs/ | nguy hiểm |


LIVEWORKSHEETS